BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 2 tháng 10 năm 2018

Từ ngày 16/10/2018 đến hết ngày 31/10/2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**12.327.621.105**		**202.025.979.819**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***8.841.050.567***		***142.802.373.638***
1	Hàng thủy sản	USD		484.550.851		7.237.496.508
2	Hàng rau quả	USD		128.410.373		3.264.348.490
3	Hạt điều	Tấn	19.061	160.235.601	304.908	2.817.075.213
4	Cà phê	Tấn	74.057	136.982.648	1.585.037	3.001.374.725
5	Chè	Tấn	6.437	13.163.608	103.748	174.451.154
6	Hạt tiêu	Tấn	7.889	24.078.449	207.824	679.943.636
7	Gạo	Tấn	230.675	119.694.311	5.248.447	2.644.564.196
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	96.164	47.126.266	2.009.906	785.291.149
	- Sắn	*Tấn*	*6.768*	*1.787.859*	*636.596*	*139.024.385*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		34.710.486		536.248.689
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		31.826.929		601.697.467
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	65.769	9.274.688	2.478.167	159.430.638
12	Clanhke và xi măng	Tấn	1.562.136	65.117.195	26.215.193	1.010.542.175
13	Than các loại	Tấn	134.513	15.317.485	2.038.832	274.178.381
14	Dầu thô	Tấn	222.068	134.098.758	3.267.016	1.872.377.081
15	Xăng dầu các loại	Tấn	139.943	99.619.424	2.611.447	1.700.751.092
16	Hóa chất	USD		110.236.051		1.517.483.797
17	Sản phẩm hóa chất	USD		58.460.493		892.525.963
18	Phân bón các loại	Tấn	36.693	11.409.290	746.066	246.797.162
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	48.072	59.432.520	726.041	763.023.868
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		157.371.130		2.497.860.074
21	Cao su	Tấn	90.921	118.000.586	1.212.302	1.658.828.343
22	Sản phẩm từ cao su	USD		35.963.445		583.356.621
23	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		154.247.969		2.769.706.398
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		17.368.674		278.389.335
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		470.308.151		7.221.287.681
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*326.822.333*		*5.051.237.259*
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		36.667.070		823.052.969
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	72.709	199.248.191	1.218.472	3.332.289.228
28	Hàng dệt, may	USD		1.430.138.730		25.171.632.677
	- Vải các loại	*USD*		*98.738.116*		*1.419.342.967*
29	Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		22.991.505		442.208.719
30	Giày dép các loại	USD		772.955.764		13.122.261.857
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		89.823.333		1.602.746.421

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		26.009.390		411.589.377
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		45.116.915		831.956.205
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		33.261.003		508.428.035
35	Sắt thép các loại	Tấn	430.957	302.177.250	5.241.882	3.835.140.085
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		140.946.690		2.476.374.664
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		112.121.640		1.930.077.812
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.525.195.980		24.417.186.457
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.619.475.595		41.435.335.108
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		342.561.093		4.137.141.013
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		824.961.565		13.673.466.257
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		82.059.140		1.427.863.809
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		397.905.147		6.637.716.089
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*71.841.256*		*910.412.412*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*243.515.030*		*4.076.447.715*
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		53.854.415		837.136.503
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		68.305.219		1.165.460.559
46	Hàng hóa khác	USD		504.840.089		8.617.886.139

Ngày in: 09/11/2018